

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 179/2022/DS - PT

Ngày: 08/8/2022

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2022 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS – ST ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 148/2022/QĐ – PT ngày 01 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1971; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 44B1, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 07/02/2020).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh C, sinh năm: 1976. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm: 1961;

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà T1:* Ông Nguyễn Văn T. (Văn bản ủy quyền ngày 28/5/2020)

2. Bà Nguyễn Thị Kim K, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị Kim K1, sinh năm: 1967;

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Phan Thị T2, sinh năm: 1958; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Bà Phan Thị T2. (Văn bản ủy quyền ngày 29/9/2020).

6. Bà Trần Thị K2, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K2 là: Ông Nguyễn Thanh C. (Văn bản ủy quyền ngày 24/7/2020).

7. Ông Trần Ngọc N, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kim T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là con của ông Nguyễn Văn B (chết năm: 1969) và bà Trần Thị A (chết năm 2016). Cha mẹ bà có 5 người con gồm:

- Ông Nguyễn Thế H (chết năm 2019) có vợ là bà Phan Thị T2 và 02 người con là ông Nguyễn Thanh C và bà Nguyễn Thị L.

- Bà Nguyễn Thị T

- Bà Nguyễn Thị Kim T1
- Bà Nguyễn Thị Kim K
- Bà Nguyễn Thị Kim K1.

Sau khi ông B chết thì đến khoảng năm 1976, bà A có chồng sau là ông Trần Văn T3 và có 01 con chung là ông Trần Ngọc N.

Lúc sinh thời, ông B và bà A có quản lý, sử dụng một phần đất có diện tích 2.778 m² thuộc thửa 207, tờ bản đồ 4, tọa lạc tại xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất là của ông bà nội của bà để lại cho ông B, bà A.

Năm 1969, ông B chết không để lại di chúc, bà A tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất nói trên cùng với các con. Trong quá trình quản lý sử dụng đất, bà A có đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không thì bà không rõ. Sau khi bà A có chồng sau, bà A không còn sinh sống trên đất tranh chấp mà sinh sống ở nơi khác. Ông H tiếp tục ở trên đất và đã tự ý làm thủ tục kê khai phần đất di sản thừa kế và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất trên vào năm 1993. Khi ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà A và các con của bà A không biết. Vào khoảng năm 2004, bà A biết việc ông H tự ý kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất trên, bà A đã nhiều lần yêu cầu ông H chia thừa kế phần đất của ông B để lại cho bà T và bà T1 nhưng ông H không đồng ý.

Ông H có 02 người con là Nguyễn Thanh C và Nguyễn Thị L. Năm 2008, ông H làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho con trai của ông H là ông Nguyễn Thanh C. Đến ngày 22/9/2008, ông C được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tại phần đất trên do gia đình ông C quản lý, sử dụng, trên đất có căn nhà của ông H và hoa màu trên đất do ông H trồng.

Do ông B, bà A chết không để lại di chúc nên theo quy định pháp luật thì hàng thừa kế thứ nhất của ông B, bà A gồm 5 người: Nguyễn Thế H (đã chết), bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Kim T1, bà Nguyễn Thị Kim K, bà Nguyễn Thị Kim K1. Trước đây bà Kim K và bà Kim K1 đã nhận đất của cha mẹ cho nên còn 3 người chưa được nhận đất là ông H (do hàng thừa kế của ông H được nhận gồm: bà Phan Thị T2, ông Nguyễn Thanh C, bà Nguyễn Thị L), bà T và bà T1.

Bà T yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông B, bà A để lại, bà T yêu cầu nhận 1/3 diện tích phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 207, tờ bản đồ số 4 trong tổng diện tích 2.778m² tọa lạc tại xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre, theo đo đạc thực tế có diện tích là 748,7 m² thuộc thửa 207b, tờ bản đồ số 4. Bà T không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Nguyễn Thanh C. Nếu sau này Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với bản án.

Về nhà ở, công trình kiến trúc, hoa màu trên đất là do phía bị đơn trồng và xây cất, tuy nhiên do bà T nhận phần diện tích ít hơn nên bà không bồi thường giá trị hoa màu trên đất cho bị đơn, đồng thời không yêu cầu trả giá trị diện tích đất chênh lệch.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Thanh C trình bày:

Về quan hệ huyết thống như nguyên đơn trình bày là đúng. Về nguồn gốc đất tranh chấp thì ông không rõ nhưng từ lúc sinh ra ông đã ở trên đất, sau này thì biết là đất này cha ông là ông Nguyễn Thế H quản lý sử dụng từ năm 1977. Trong quá trình quản lý sử dụng đất thì đến năm 1993, ông H đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 399 và thửa 400, tờ bản đồ số 01, tổng diện tích là 2.700 m². Đến năm 2008, cha ông và mẹ ông là bà Phan Thị T2 chuyển nhượng cho ông phần đất này và ông cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa mới là thửa số 207, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp 2, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre, diện tích là 2.778 m² và gia đình ông quản lý, sử dụng đất cho đến nay. Trên đất có căn nhà của cha mẹ ông, từ khi cha ông chết thì căn nhà do mẹ ông là bà T2, chị ruột là bà L, ông cùng vợ ông là bà K2 đang quản lý sử dụng.

Theo ông được biết trước đây các con của ông B, bà A gồm bà T, bà T1, bà K, bà K1 đều đã được cho đất rồi, riêng phần đất đang tranh chấp là của ông H. Phần đất này gia đình ông đã sử dụng ổn định từ năm 1977 đến nay, từ khi ông H kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không ai tranh chấp, đồng thời ông đã được ông H, bà T2 chuyển nhượng hợp pháp, đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, theo yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và của người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập thì ông không đồng ý.

Trên đất hiện có 01 căn nhà do cha ông xây dựng từ năm 2006. Hoa màu trên đất cũng do gia đình ông trồng, do ông không đồng ý chia thừa kế nên ông không yêu cầu bà T, bà T1 bồi thường giá trị hòa màu trên phần đất các bà yêu cầu được nhận. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì về giá trị hoa màu trên đất thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị K2, bà K2 cũng thông nhất với ý kiến của ông.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T1 trình bày:

Bà thông nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị T về mối quan hệ huyết thống. Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị A. Sau khi ông B chết thì bà A tiếp tục quản lý, sử dụng, canh tác phần đất này. Khoảng năm 1977 ông H chung sống với bà A và có hành vi mắng chửi và đuổi bà A nên bà A đi nơi khác sinh sống. Trong quá trình sử dụng đất thì năm 1993, ông H tự ý đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các chị em của bà

không được biết sự việc này. Đến năm 2006, bà và bà T có tranh chấp để yêu cầu ông H chia thừa kế phần đất ông B để lại, bà có gửi đơn đến chính quyền địa phương nhưng không được giải quyết. Đến năm 2008, ông H làm thủ tục chuyển nhượng phần đất trên cho con trai là Nguyễn Thanh C.

Trước đây, khi còn sống bà A đã chia đất cho bà K và bà K1 mỗi người nhận khoảng 01 công đất, chỉ còn bà, bà T và ông H chưa được nhận đất của cha mẹ để lại. Do cha mẹ bà chết không để lại di chúc, phần đất này là di sản của cha mẹ bà nên nay bà có yêu cầu độc lập yêu cầu được nhận 1/3 diện tích đất tranh chấp, theo đo đạc có diện tích là 885,6m² thuộc thửa 207c, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần theo đo đạc thực tế có diện tích 1.143,7m² thuộc thửa 207a, tờ bản đồ số 4 thì hàng thừa kế của ông H được nhận.

Về nhà ở, công trình kiến trúc, hoa màu trên đất là do bị đơn trồng và xây cất, tuy nhiên do bà nhận phần diện tích đất ít hơn nên bà không bồi thường giá trị hoa màu trên đất cho bị đơn, đồng thời không yêu cầu trả giá trị diện tích đất chênh lệch.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T2 trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Thế H, bà và ông H chung sống với nhau từ năm 1975, đến năm 1997 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, bà và ông H có 02 người con là Nguyễn Thanh C và Nguyễn Thị L. Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp, sau khi bà chung sống với ông H, đến năm 1977 mẹ chồng bà là bà Trần Thị A cho vợ chồng bà khoảng 2.700 m² đất, việc cho đất không có giấy tờ. Bà và ông H quản lý, sử dụng, canh tác trên đất từ đó và hàng năm có đóng thuế nông nghiệp cho nhà nước. Bà A ở phần đất khác phía ngoài, không ở chung với vợ chồng bà. Đến năm 1991, bà và ông H sống ly thân, bà đi làm ở thành phố nhưng cũng thường xuyên tới lui nhà đất tranh chấp. Theo bà được biết, bà A có cho bà T1 khoảng một công đất và cho bà T khoảng hai công đất. Bà T1 đã bán phần đất mà bà A cho, sau đó bà A đã mua lại một công đất khác cho bà T1. Phần đất bà A cho bà T thì bà T cũng đã bán cho người khác. Bà A có mua một mẫu đất ở Long Khánh và cho bà T một nửa diện tích đất. Trong quá trình sử dụng phần đất tranh chấp thì ông H đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1993. Năm 2006, bà về cất nhà trên đất và sử dụng nhà đất ổn định. Từ khi ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây cất nhà cửa, trồng cây lâu năm thì không ai tranh chấp cũng không ai có ý kiến gì. Đến năm 2008, bà sợ ông H bán phần đất này nên bà và ông H thống nhất chuyển nhượng phần đất này cho con trai là Nguyễn Thanh C và gia đình cùng quản lý sử dụng đất cho đến khi bà T, bà T1 khởi kiện.

Bà A có nhiều phần đất nhưng đã cho các con là bà T, bà K, bà K1, bà T1 mỗi người đều đã có phần, riêng phần đất đang tranh chấp là bà A cho vợ chồng bà nên nay

theo yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn là bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà T1 thì bà không đồng ý.

Về hoa màu trên đất do gia đình bà trồng, bà không đồng ý chia thừa kế nên bà không yêu cầu bà T, bà T1 bồi thường giá trị hoa màu trên đất cho bà. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L, bà L cũng thống nhất với ý kiến của bà.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim K trình bày:

Bà cũng thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và về nguồn gốc đất. Trước đây, bà đã được mẹ bà là bà Trần Thị A chia đất rồi nên nay trong vụ án tranh chấp thừa kế tài sản đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.778m² tọa lạc tại xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre bà không có ý kiến và yêu cầu gì, bà từ chối nhận di sản thừa kế. Do bà không có yêu cầu gì trong vụ án này và do bận công việc nên không thể đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim K1 trình bày:

Bà cũng thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và về nguồn gốc đất. Trước đây, bà đã được mẹ bà là bà Trần Thị A chia đất rồi nên nay trong vụ án tranh chấp thừa kế đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.778m² tọa lạc tại xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre bà không có ý kiến và yêu cầu gì, bà từ chối nhận di sản thừa kế. Do bà không có yêu cầu gì trong vụ án này và do bận công việc nên không thể đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc N trình bày:

Ông là con của bà Trần Thị A và ông Trần Văn T3, bà A và ông T3 chung sống với nhau vào khoảng năm 1975 đến khi bà A chết. Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 207, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.778m² tọa lạc tại xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre là phần đất của bà A và chồng trước là ông Nguyễn Văn B nên ông không có tranh chấp, cũng không ý kiến yêu cầu gì. Do ông bận công việc gia đình nên ông không thể đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án, ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS – ST ngày 10 tháng 3 năm 2022 đã tuyên:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh C chia thừa kế tài sản là thửa đất số 207, tờ bản đồ 4, diện tích 2.778m², loại đất: đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/3/2022 bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Kim T1 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu độc lập của bà T1, buộc ông Nguyễn Thanh C chia thừa kế cho các bà tại thửa đất số 207, tờ bản đồ 4, diện tích 2.778m², loại đất: đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Kim T1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Kim T1 là không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hiệu khởi kiện:

Nguyễn Văn B, chết năm: 1969, bà Trần Thị A, chết năm 2016. Theo khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản”. Do đó, thời hiệu chia di sản của cụ A vẫn còn. Đối với cụ B chết năm 1969, tính đến ngày nguyên đơn khởi kiện là 16/01/2020 thì đã hơn 30 năm. Tuy nhiên, áp dụng án lệ số 26/2018/AL ngày 17/10/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại đoạn 5, 6, 7 của án lệ như sau: “*Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017), thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự ngày có hiệu lực, thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này.*

Như vậy, kể từ ngày Bộ luật dân sự có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/01/2017. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 và Bộ luật dân sự năm 2015”. Do đó, thời hiệu chia di sản của cụ B được tính từ ngày 10/9/1990 nên đến nay bà T khởi kiện thì thời hiệu thừa kế vẫn còn.

[2] Về hàng thừa kế:

Các đương sự thống nhất về quan hệ gia đình: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1934 (chết năm: 1969) và bà Trần Thị A, sinh năm: 1936 (chết năm 2016) chung sống với nhau và có 5 người con chung gồm: ông Nguyễn Thế H (chết năm 2019), ông H có vợ là bà Phan Thị T2, có con là Nguyễn Thanh C và Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị Kim T1; bà Nguyễn Thị Kim K; bà Nguyễn Thị Kim K1. Sau khi ông B chết thì đến khoảng năm 1976 bà A có chồng sau là ông Trần Văn T3 (đã chết) và có 01 con chung là ông Trần Ngọc N, ông B và bà A chết không để lại di chúc.

[3] Về tài sản:

Bà T, bà T1 khởi kiện cho rằng cụ B và cụ A có một phần đất có diện tích 2.700 m² thuộc thửa 399 và thửa 400, tờ bản đồ số 01; thửa mới là thửa 207, tờ bản đồ 4, diện tích 2.778 m², tọa lạc tại xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre. Sau khi cụ B và cụ A chết thì ông Nguyễn Thanh C là con của ông Nguyễn Thế H quản lý, sử dụng đất. Cụ B, cụ A chết không để lại di chúc nên hai bà xác định thửa đất trên là di sản của cụ B, cụ A và yêu cầu ông Nguyễn Thanh C chia di sản thừa kế.

Ông C cho rằng ông không rõ nguồn gốc phần đất đang tranh chấp nhưng cha mẹ ông là ông Nguyễn Thế H và bà Phan Thị T2 đã canh tác, quản lý, sử dụng đất từ năm 1977, gia đình ông đã sinh sống ổn định trên đất từ đó đến nay, không ai tranh chấp. Bà T2 cho rằng sau khi bà chung sống với ông H thì được mẹ chồng là bà Trần Thị A cho thửa đất nói trên và gia đình bà đã sinh sống ổn định trên đất cho đến nay.

Xét thấy, bà T, bà T1 cho rằng thửa đất đang tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn B và cụ Trần Thị A. Tuy nhiên, trước năm 1969, cụ B, cụ A không có giấy tờ gì về đất, không có gì chứng minh phần đất này thuộc quyền sử dụng của cụ B, cụ A. Từ khi cụ B chết (năm 1969) đến năm 2016 (thời điểm cụ A chết), cụ A cũng không kê khai hay có giấy tờ gì chứng minh cụ A có quyền sử dụng đất. Vì vậy, không có căn cứ để xác định đất này thuộc quyền sử dụng của cụ B và cụ A. Gia đình ông H sinh sống trên đất, canh tác, quản lý, sử dụng đất từ năm 1977, ngoài ra không còn ai cùng ở trên đất. Đến năm 1993, ông Nguyễn Thế H là người đầu tiên đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất tranh chấp. Thời điểm này, cụ A còn sống nhưng cụ A cũng không có ý kiến gì về việc ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử đất. Trong quá trình gia đình ông H sử dụng đất và cất nhà trên đất, không ai tranh chấp hay ngăn cản. Đến năm 2008, ông H, bà T2 cùng chuyển nhượng thửa đất tranh chấp cho ông Nguyễn Thanh C cũng không ai khiếu nại. Như vậy, có căn cứ xác định từ sau năm 1977, ông Nguyễn Thế H cùng vợ và các con sinh sống trên phần đất

tranh chấp tính đến thời điểm tranh chấp là trên 30 năm, ông H có đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất này. Phần đất mà bà T và bà T1 yêu cầu chia thừa kế không phải là di sản của cụ Nguyễn Văn B, cụ Trần Thị A. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà T, bà T1 đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ 4, diện tích 2.778m², tọa lạc tại xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre là có căn cứ, kháng cáo của bà T, bà T1 là không có cơ sở nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà T, bà T1 là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Kim T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS – ST ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 609, 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh C chia thừa kế tài sản là thửa đất số 207, tờ bản đồ 4, diện tích 2.778m², loại đất: đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Kim T1 mỗi người phải chịu 2.426.500 đồng (hai triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm đồng). Do bà T đã nộp đủ nên buộc bà T1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà T số tiền là 2.426.500 đồng (hai triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

3. Về án phí dân sự sơ và phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Kim T1 được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng